

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN PHÚ
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 292 / 2017/ HNGĐ-ST

Ngày: 22 / 9 / 2017

V/v tranh chấp “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ**

Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Quang Bảo**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Văn Hồng;**
Ông **Lê Văn Phú**

Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Vũ** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú tham gia phiên tòa: ông **Hồ Nguyễn Thiết Bảnh** –Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 146/2017/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2017 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 443/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/8/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Thanh T**, sinh năm: 1985

Địa chỉ: Tổ 26, ấp A, xã K, huyện A, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Ông **Lê Anh T1**, sinh năm: 1982

Địa chỉ: Tổ 26, ấp A, xã K, huyện A, tỉnh An Giang.

(Bà T có mặt, ông T1 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cùng với các tài liệu và chứng cứ kèm theo và quá trình tố tụng tại Tòa án, bà Trần Thị Thanh T trình bày: Bà và ông T1 chung sống với nhau năm 2005, không tổ chức lễ cưới, hôn nhân xác lập trên cơ sở tự nguyện và đăng ký ikết hôn trễ hạn tại Ủy ban nhân dân xã K vào ngày 06/12/2013. Sau khi kết hôn cả hai người sống bằng nghề làm thuê, trong thời gian chung sống cả hai thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và đã ly thân nhiều lần. Nguyên nhân mâu thuẫn theo bà T là do ông T1 thường xuyên nhậu nhẹt sau đó về bạo hành, đánh đập và dọa giết bà nhiều lần. Hiện cả hai đã không còn chung sống từ năm 2013 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, bà T xin ly hôn.

Con chung: Trần Quốc V sinh ngày 03/11/2006 và Lê Thị Kim D sinh ngày 24/11/2013. Các cháu V và D đang sống với bà T, ly hôn bà có nguyện vọng nuôi dưỡng cả hai con chung và không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng.

Tài sản chung, nợ chung: không có.

Ông Lê Anh T1 không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Cháu Trần Quốc V trình bày: Cháu là con ruột của ông T1 và bà T. Hiện đang sống với mẹ. Nếu cha mẹ ly hôn thì cháu có nguyện vọng muốn sống với mẹ. Cháu V cũng cho biết thời gian cha mẹ không còn chung sống thì ông T không có đến thăm nom các cháu và có dẫn một người phụ nữ lạ về chung sống ở nhà ông nội cháu.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã mở phiên họp để các đương sự thực hiện quyền tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải động viên ông bà chung sống lại nhưng do ông T1 vắng mặt, do vậy không thể tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa bà T bảo lưu ý kiến như đã trình bày tại đơn khởi kiện và tại phiên hòa giải.

Ông T1 vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền kiểm tra, giám sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tham gia tố tụng phát biểu: Đối với Thẩm phán, quá trình giải quyết vụ án đã xác định thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng và thu thập chứng cứ đúng pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi, thủ tục xét xử được đảm bảo. Về việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: ông T1 đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án về nội dung, yêu cầu khởi kiện của bà T nhưng ông không tham gia hòa giải cũng như không có ý kiến trình bày nên được xem như là đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Tại phiên tòa ông T1 vắng mặt không có lý do, căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự HĐXX xét xử vắng mặt ông T1 là đúng quy định pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Hôn nhân giữa bà T và ông T1 có đăng ký kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp. Do mâu thuẫn trong đời sống vợ chồng nên bà Tuyên xin ly hôn và căn cứ các chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện trong thời gian không còn chung sống ông, bà không có thiện chí hàn gắn lại tình cảm vợ chồng. Về con chung: hiện do bà T nuôi dưỡng; tài sản và nợ chung bà không yêu cầu giải quyết. Đề nghị HĐXX áp dụng những quy định pháp luật về hôn nhân và gia đình giải quyết chấp nhận yêu cầu của bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Trần Thị Thanh T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lê Anh T1. Các đương sự có nơi cư trú trên địa bàn huyện A. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản

1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà T và ông T1 có đăng ký kết hôn theo quy định nên làm phát sinh giá trị pháp lý theo Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà T trình bày nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn dẫn đến việc bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn là vì thời gian chung sống ông T1 không làm tròn trách nhiệm của một người chồng, người cha, bỏ bê không chăm sóc, gia đình và thường xuyên nhậu say sau đó về bạo hành bà. Bà cũng cho biết trong thời gian không còn chung sống cả hai người đều không có thiện chí hàn gắn lại tình cảm vợ chồng và đã không còn chung sống khoảng 04 năm nay.

Ông T1 không có ý kiến đối với lời trình bày của bà T về thời gian chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn cũng như ý kiến về việc bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn. Tuy nhiên căn cứ kết quả xác minh ngày 08/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện A thì thời gian chung sống, việc phát sinh mâu thuẫn cũng như lý do thân là có xảy ra như bà T khai và hiện tại cả hai người đều có vợ, chồng khác.

Xét thấy: Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý và thông báo về phiên hòa giải cho ông T1 nhưng ông không đến tham gia hòa giải và không có ý kiến đối với yêu cầu của bà T. Ngoài ra thời gian không chung sống kéo dài và các bên cũng không có thiện chí hàn gắn lại tình cảm vợ chồng. Do vậy có căn cứ cho thấy mục đích hôn nhân giữa ông, bà không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng nên yêu cầu xin ly hôn của bà Tuyền là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về nuôi dưỡng con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng: Bà T có nguyện vọng muốn nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu cấp dưỡng. Xét thấy: Cháu Trần Quốc V sinh ngày 03/11/2006 và Lê Thị Kim D sinh ngày 24/11/2013 hiện đang sống chung với bà T và cháu V có nguyện vọng muốn sống với mẹ khi cha mẹ ly hôn. Do vậy chấp nhận yêu cầu của bà T, tiếp tục giao cháu V và cháu D cho bà tiếp tục nuôi dưỡng, ông T1 không phải cấp dưỡng nuôi con. Bà T và các thành viên trong gia đình không được cản trở quyền thăm nom con chung của ông T1.

Vì sự phát triển của con, Tòa án có thể thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, thay đổi người nuôi con hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên khi có yêu cầu.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: bà T xác định không có tài sản chung, nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét. Trường hợp ông T1 có yêu cầu xem xét về phần tài sản chung cũng như nợ chung thì có quyền khởi kiện trong một vụ án khác.

[5] Về án phí: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 và 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

- Về hôn nhân: Bà Trần Thị Thanh T và ông Lê Anh T1 được ly hôn.

- Về con chung: Tiếp tục giao cháu Trần Quốc V sinh ngày 03/11/2006 và Lê Thị Kim D sinh ngày 24/11/2013 hiện đang sống chung với bà T cho bà tiếp tục nuôi dưỡng, ông T1 không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Ông T1 được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung, bà T và người thân trong gia đình không được cản trở quyền thăm nom con chung của ông T1.

Vì sự phát triển của con, theo yêu cầu của cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền Tòa án có thể thay đổi mức cấp dưỡng, thay đổi người nuôi con hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Bà T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011037 ngày 03/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc vắng mặt khi tuyên án, thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ khi được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

*** Nơi gửi:**

- TAND tỉnh AG;
- VKS H. AP;
- THADS H.AP;
- UBND xã Khánh An;
- Các đương sự;
- Lưu HS + VP.

Nguyễn Quang Bảo

